TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2024/KDTM-ST Ngày 30-9-2024 V/v: Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thuý và bà Vũ Thị Dinh

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thái Thụy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2024/TLST-KDTM ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-KDTM ngày 26/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 12/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A1; Địa chỉ trụ sở: Lô A, khu đô thị M, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Q – Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị A, sinh năm 1988; Địa chỉ: Biệt thự Đ, số C, đường L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (Văn bản uỷ quyền ngày 02/5/2024).

- Bị đơn: Công ty TNHH M1; Địa chỉ trụ sở: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T – Giám đốc.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH A1 (Công ty A1) và Công ty TNHH M1 (Công ty M1) ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ số 068/ANT/MD/2022 ngày 05/9/2022 với nội dung cụ thể như sau:

Công ty A1 thực hiện dịch vụ mở tờ khai hải quan hàng hoá và vận chuyển hàng hoá từ cảng kho bãi về đến kho bãi của Công ty M1. Sau khi bàn giao xong hàng hoá, chốt số tiền dịch vụ qua hình thức làm việc là thông báo qua zalo, điện thoại, email và các hình thức liên lạc khác Công ty A1 sẽ xuất hoá đơn giá trị gia tăng. Sau 30 ngày kể từ ngày xuất hoá đơn giá trị gia tăng thì Công ty M1 có trách nhiệm phải thanh toán cho Công ty A1 số tiền dịch vụ và tiền trả hộ. Hiệu lực của

hợp đồng kể từ ngày ký kết cho đến hết ngày 31/12/2022. Sau khi hết hạn, nếu không có gì vướng mắc hợp đồng sẽ được tự động gia hạn cho đến khi có văn bản khác thay thế. Tính đến ngày khởi kiện, chưa có văn bản khác thay thế, chưa có sửa đổi bổ sung, thay đổi về nội dung các điều khoản của hợp đồng đã được hai bên thống nhất.

Giá dịch vụ được hai bên xác định dựa vào báo giá đính kèm trên hợp đồng, mọi điều chỉnh nếu có được thay thế bằng phụ lục hợp đồng và có hiệu lực khi và chỉ khi có xác nhận của hai bên. Hai bên không tranh chấp nhau về giá dịch vụ.

Về phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được quy định như sau:

- Phương thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Thời hạn thanh toán: Sau khi kết thúc sản lượng tính đến ngày 25 hàng tháng, Công ty A1 sẽ gửi bảng kê và chứng từ liên quan đến từng lô hàng cho bên Công ty M1 trong vòng 5 ngày cuối cùng của tháng đó. Căn cứ trên sản lượng đã chốt bên Công ty A1 sẽ xuất hoá đơn tài chính một lần cho bên Công ty M1 và Công ty M1 có trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán đầy đủ công nợ phát sinh cho Công ty A1 gồm phí dịch vụ và các khoản trả hộ (có hoá đơn chứng từ kèm theo) của tháng trước không chậm hơn 30 ngày kể từ ngày xuất hoá đơn.

- Về lãi suất chậm trả: Nếu Công ty M1 không thực hiện thanh toán đúng thời hạn thì phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi trả chậm theo mức lãi suất trả chậm do Ngân hàng N quy định tại thời điểm chậm trả. Lãi suất chậm trả được tính từ ngày quá hạn thanh toán cho đến khi hoàn thành việc thanh toán chậm trả của Công ty M1.

- Về phạt vi phạm: Được tính bằng 0,5%/ngày của khoản tiền mà Công ty M1 chậm thanh toán tính trên mỗi ngày chậm trả.

Việc thực hiện hợp đồng dịch vụ diễn ra bình thường và Công ty A1 đã thực hiện đúng các cam kết tại hợp đồng, tuy nhiên kể từ tháng 7/2023 mặc dù Công ty A1 đã rất nhiều lần đôn đốc nhắc nhở nhưng Công ty M1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán công nợ cho Công ty A1. Tính đến ngày xét xử, Công ty M1 còn nợ Công ty A1 số tiền gốc là 46.532.400 đồng, trong đó 33.600.000 đồng được tính thời điểm vi phạm từ ngày 30/7/2023 và 12.932.400 được tính từ thời điểm vi phạm ngày 30/8/2023.

Nguyên đơn đã được Tòa án giải thích pháp luật, tuy nhiên nguyên đơn chỉ đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu khởi kiện sau:

+ Buộc Công ty M1 phải thanh toán cho Công ty A1 tổng số tiền còn nợ gốc theo hợp đồng cung ứng dịch vụ số 068/ANT/MD/2022 ngày 05/9/2022 là 46.532.400 đồng.

+ Buộc Công ty M1 phải thanh toán số tiền lãi quá hạn là 10%/năm của khoản tiền 46.532.400 đồng tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ, trong đó 33.600.000 đồng được tính thời điểm vi phạm từ ngày 30/7/2023 và 12.932.400 được tính từ thời điểm vi phạm ngày 30/8/2023 tính đến ngày 30/9/2024 là 5.420.823 đồng.

+ Đối với khoản tiền phạt vi phạm nghĩa vụ 3.722.592 đồng: Công ty A1 xin rút yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ người đại diện theo pháp

luật của Công ty M1 nhiều lần, tuy nhiên ông Nguyễn Văn T1 (người đại diện theo pháp luật của Công ty), bà Phạm Thị M (thành viên góp vốn của Công ty) không đến Tòa án làm việc. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã tiến hành tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng cho Công ty M1 và tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Theo quản lý theo dõi tình hình hoạt động của địa phương thì Công ty M1 có địa chỉ trụ sở chính tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, kinh doanh lĩnh vực sản xuất may mặc có người đại diện theo pháp luật đồng thời cũng là giám đốc công ty là ông Nguyễn Hữu T. Vợ ông Nguyễn Hữu T là bà Phạm Thị M là phó giám đốc và là thành viên góp vốn của Công ty. Ngoài ra không còn thành viên góp vốn nào khác. Công ty bắt đầu tạm ngừng hoạt động vào tháng 10/2023 do không có khả năng chi trả cho công nhân và ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị M không có mặt ở Công ty, hiện nay đang ở đâu, làm gì không ai biết. Tình trạng công ty T3 đã tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên theo địa phương cho biết hiện nay Công ty M1 chưa tuyên bố phá sản, chưa làm thủ tục giải thể, chưa thay đổi người đại diện theo pháp luật, chưa thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Bà Phạm Thị M đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Hiện nay bà M cùng chồng con đã đi khỏi địa phương, đi đâu làm gì không thông báo cho địa phương và gia đình được biết, thi thoảng ông T và bà M vẫn gọi điện về thông báo tình hình sức khỏe cho gia đình.

Công an xã K, huyện T, tỉnh Yên Bái cung cấp thông tin: Công dân Nguyễn Hữu T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Yên Bái thường xuyên vắng mặt tại địa phương, chỉ về địa phương khoảng 1 – 2 lần/năm vào lễ, Tết.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn và không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không trình bày ý kiến, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 116, 117, 118, 119, 280, 357, 401, 468, 513, 519 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 74, 85, 297, 306 của Luật Thương Mại năm 2005; Điều 147; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A1 buộc Công ty M1 trả toàn bộ nợ gốc, số tiền lãi tính

theo lãi suất 10% của 46.532.400 đồng tính từ thời điểm vi phạm đối với mỗi hóa đơn đến ngày 30/9/2024 theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ, đình chỉ yêu cầu đối với khoản tiền phạt vi phạm nghĩa vụ. Bị đơn phải chịu án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ, tuy nhiên bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty A1 và Công ty M1 đều là chủ thể có đăng ký kinh doanh, ký kết hợp đồng dịch vụ đều có mục đích lợi nhuận. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn không thực hiện việc thanh toán đúng như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 13/7/2021 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh T thì Công ty M1 có địa chỉ trụ sở tại Xóm H, thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là Thôn Văn Hàn T2, xã T), đến nay công ty chưa tuyên bố phá sản, chưa làm thủ tục giải thể, chưa thay đổi người đại diện theo pháp luật, chưa thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty. Đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn B, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu T – chức danh: Giám đốc, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Yên Bái và thành viên góp vốn là bà Phạm Thị M, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Toà án đã xác minh đối với ông T và bà M tại địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng ông T và bà M không có mặt ở địa phương, không ai biết đi đâu làm gì, thi thoảng có liên lạc về gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định địa chỉ trụ sở của Công ty M1 là tại Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đã tiến hành các thủ tục niêm yết, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Về nghĩa vụ của đương sự trong vụ án: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng trong vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến gửi đến Tòa án. Tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*". Như vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, tiếp cận chứng cứ của mình nên phải chịu

hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5] Xét tính hợp pháp của hợp đồng dịch vụ: Hợp đồng dịch vụ số 068/ANT/MD/2022 có hình thức và nội dung đều tuân thủ các quy định tại Điều 116, 117, 118, 119, 401, 513 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi thực hiện giao dịch có chữ ký xác nhận của các bên trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối hay cưỡng ép, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng dịch vụ này đều hợp pháp và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc: Quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ, Công ty A1 đã thực hiện đúng các cam kết tại hợp đồng theo thỏa thuận làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty M1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2023 giữa hai công ty thể hiện Công ty M1 chưa thanh toán số tiền nợ gốc gồm: Theo hóa đơn số C23TAN2055 ngày xuất 30/6/2023 còn nợ 33.600.000 đồng, theo hóa đơn số C23TAN2580 ngày xuất 31/7/2023 còn nợ 12.932.400 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Công ty M1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A1 số tiền nợ gốc là 46.532.400 đồng.

[7] Xét yêu cầu trả tiền lãi suất quá hạn theo hợp đồng thấy rằng:

Căn cứ Điều 11 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì *"Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N1, Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng N2,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".*

Căn cứ vào Công văn số 969/CV-TBI-KT ngày 19/9/2024 thì mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh T4 là: 14,25%/năm.

Căn cứ vào Công văn số 435/CV-CNTHB-TH ngày 17/9/2024 thì mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh T4 là: 18.75%/năm.

Căn cứ vào Công văn số 808/NHNN.TT-TH ngày 17/9/2024 thì mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng N2 – Chi nhánh T4 là: 10.5%/năm.

Vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng trên thị trường tại thời điểm xét xử là (14.25% + 10.5% + 18.75%) : 3 = 14.5%/năm (tương đương 1,2083%/tháng).

Nguyên đơn chỉ đề nghị áp dụng mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,8333%/tháng), thấp hơn mức lãi suất trung bình của Ba ngân hàng trên thị trường

tại thời điểm xét xử là ý chí tự nguyện, không bị ai ép buộc, phù hợp với các quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận. Như vậy đối với số tiền 33.600.000 đồng x 14 tháng x 0,8333% = 3.919.843, đối với số tiền 12.932.400 đồng x 13 tháng x 0,8333%= 1.400.954 đồng . Tổng số tiền lãi chậm trả Công ty M1 phải thanh toán cho nguyên đơn là 5.320.797 đồng. Đối với số tiền guyên đơn yêu cầu là 5.420.823 đồng là nhầm lẫn trong tính toán, cần điều chỉnh lại là 5.320.797 đồng.

[8] Đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm nghĩa vụ 3.722.592 đồng: Nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện này, xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm các điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận, áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty M1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Trả lại cho Công ty A1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 1.500.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0004166 ngày 14/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thuỵ.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự trong vụ án có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 116, 117, 118, 119, 280, 357, 401, 468, 513, 519 Bộ luật Dân sự 2015Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 74, 85, 297, 306 của Luật Thương Mại năm 2005;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A1 đối với Công ty TNHH M1 về việc tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ, buộc Công ty TNHH M1 phải thanh toán cho Công ty TNHH A1 tổng số tiền tính đến ngày tuyên án sơ thẩm 30/9/2024 là: 51.853.197 đồng (Năm mươi mốt triệu tám trăm năm mươi ba nghìn một trăm chín mươi bẩy đồng) trong đó:

- Nợ gốc: 46.532.400 đồng.

- Lãi quá hạn: 5.320.797 đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A1 đối với yêu cầu Công ty TNHH M1 phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm nghĩa vụ 3.722.592 đồng.

4. Về án phí:

- Công ty TNHH M1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 3.000.000 đồng. Trả lại cho Công ty TNHH A1 VINA toàn bộ số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 1.500.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0004166 ngày 14/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thuỵ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, Công ty TNHH A1 và Công ty TNHH M1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *VKSND huyện Thái Thụy;*
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *TAND tỉnh Thái Bình;*
- *Chi cục THADS huyện Thái Thụy;*
- *Lưu HCTP*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Xuân Quỳnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đào Thị Xuân Quỳnh